

SỞ Y TẾ**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /SYT-NV

Bình Phước, ngày tháng 11 năm 2020

V/v đề nghị đăng dự thảo Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt lên trang Thông tin điện tử của Tỉnh

KHẨN

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh.

Thực hiện Công văn số 4225/VPUBND-KGVX ngày 19/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (Thông tư số 41/2018/TT-BYT);

Theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 6 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật có quy định: “Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi dự thảo kế hoạch đến bộ phận quản lý chuyên ngành và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để lấy ý kiến, thông báo về việc lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử, hoặc tạp chí, ấn phẩm chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ trên địa bàn. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày gửi dự thảo đi lấy ý kiến”.

Để đảm bảo thực hiện đúng quy định, Sở Y tế kính đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh đăng dự thảo Kế hoạch của UBND tỉnh xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Phước lên trang thông tin điện tử của Tỉnh.

Kính đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông xem xét, đăng tải.

(Sở Y tế xin gửi kèm: Dự thảo Kế hoạch của UBND tỉnh về xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Phước).

Trân trọng!

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh(b/c);
- Giám đốc Sở Y tế;
- Các Phó Giám đốc SYT;
- Các Phòng chức năng SYT;
- Lưu VT - NV(T25.11).

Số: /KH-UBND

Bình Phước, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO

KẾ HOẠCH

Xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Phước

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (Thông tư số 41/2018/TT-BYT);

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHHCN ngày 25/12/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật,

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Phước (Quy chuẩn) như sau:

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

1. Mục đích

- Góp phần từng bước hoàn thiện hệ thống Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt áp dụng trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Quy chuẩn là cơ sở cho việc giám sát chất lượng nước, đảm bảo an toàn sức khỏe cho người sử dụng nước trên địa bàn tỉnh.

- Các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch, các phòng thử nghiệm và các tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước thực hiện Quy chuẩn này.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự phù hợp với quy định tại các Thông tư hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ về Quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Quy chuẩn được xây dựng đáp ứng yêu cầu bảo vệ sức khỏe cộng đồng và phù hợp với điều kiện thực tế nguồn nước và hiện trạng cấp nước của địa phương.

II. THỜI GIAN THỰC HIỆN:

Từ năm 2020 đến hết tháng 5 năm 2021.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG QUY CHUẨN

1. Thành lập Ban soạn thảo Quy chuẩn

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định thành lập Ban soạn thảo Quy chuẩn.

2. Biên soạn dự thảo QCDP

2.1. Chuẩn bị biên soạn dự thảo

- Thu thập, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến dự án xây dựng QCDP.

- Khảo sát, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước và mức độ rủi ro liên quan đến đối tượng quản lý và nội dung chính của dự án xây dựng QCDP.

- Tổ chức nghiên cứu thông tin, tư liệu các cam kết quốc tế có liên quan đến dự án xây dựng QCDP.

- Chuẩn bị và thông qua đề cương chi tiết triển khai dự án xây dựng QCDP kèm theo khung nội dung dự thảo QCDP.

- Đề nghị với Bộ Tài chính (thông qua Tổng cục Hải quan) phối hợp rà soát, xác định mã số HS cho đối tượng sản phẩm, hàng hóa dự kiến thuộc phạm vi điều chỉnh của QCDP.

- Công tác khác có liên quan.

2.2. Triển khai biên soạn dự thảo QCDP

- Biên soạn dự thảo trên cơ sở khung nội dung dự thảo đã được ban soạn thảo thống nhất và viết thuyết minh.

- Tổng hợp, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật; đánh giá thực trạng, tiến hành lấy mẫu phân tích, thử nghiệm, khảo nghiệm, áp dụng thử (nếu có) để xác định các

mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật; phân tích, đánh giá mức độ rủi ro của đối tượng quản lý để xác định phương thức quản lý phù hợp trong dự thảo QCĐP.

- Xác định mã HS ở cấp độ chi tiết (8 số) cho đối tượng quản lý là sản phẩm, hàng hóa nhóm 2.

- Tổ chức hội thảo chuyên đề với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, chuyên gia liên quan (ưu tiên mời các hiệp hội, ngành hàng, doanh nghiệp, người dân... là những đối tượng chịu tác động trực tiếp của quy chuẩn kỹ thuật) để minh bạch thông tin, lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo QCĐP.

- Nghiên cứu, tiếp thu ý kiến, chỉnh sửa dự thảo, trình bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng QCĐP để xem xét gửi lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

3. Lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo QCĐP

3.1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức xem xét hồ sơ, gửi dự thảo QCĐP đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để lấy ý kiến và gửi dự thảo đến cơ quan thông báo và điểm hỏi đáp của địa phương tương ứng để xác định sự cần thiết phải thông báo cho WTO theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BKHCHN.

- Đồng thời thông báo về việc lấy ý kiến QCĐP trên Cổng thông tin điện tử hoặc tạp chí, ấn phẩm chính thức của Ủy ban nhân dân và cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuyên ngành tương ứng tại địa phương.

- Thời gian lấy ý kiến đối với dự thảo ít nhất 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày gửi dự thảo lấy ý kiến. Trong trường hợp cấp thiết liên quan tới sức khỏe, an toàn, môi trường, thời gian lấy ý kiến có thể rút ngắn nhưng không ít hơn 30 (ba mươi) ngày theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thuộc Trung ương có thẩm quyền ban hành QCĐP.

3.2. Trên cơ sở ý kiến góp ý, ban soạn thảo hoàn chỉnh lại dự thảo QCĐP, lập hồ sơ dự thảo QCĐP theo quy định tại khoản 4 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định.

3.3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thẩm tra hồ sơ dự thảo QCĐP để xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ dự thảo QCĐP theo quy định tại khoản 4 Điều này và chuyển hồ sơ dự thảo QCĐP kèm theo biên bản thẩm tra đến bộ quản lý chuyên ngành tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 78/2018/NĐ-CP để tổ chức xem xét, cho ý kiến.

4. Xem xét, cho ý kiến về việc ban hành QCĐP

4.1. Hồ sơ dự thảo QCĐP gồm:

- Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo QCDP cho cơ quan, tổ chức kèm theo dự án xây dựng QCDP đã được phê duyệt;
- Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo QCDP của cơ quan, tổ chức xây dựng dự thảo QCDP;
- Dự thảo QCDP, kèm theo thuyết minh; bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo QCDP và các tài liệu tham khảo khác;
- Danh sách cơ quan được gửi dự thảo để lấy ý kiến; bản tổng hợp và tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý;
- Ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định quản lý trong dự thảo QCDP, bảo đảm không tạo ra rào cản kỹ thuật không cần thiết đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại;
- Biên bản thẩm tra hồ sơ có xác nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công văn đề nghị bộ quản lý chuyên ngành cho ý kiến đối với dự thảo QCDP.

4.2. Bộ, cơ quan ngang bộ xem xét tính hợp lệ của hồ sơ dự thảo QCDP. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, bộ, cơ quan ngang bộ chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để hoàn chỉnh hồ sơ.

4.3. Xem xét nội dung dự thảo QCDP

- Sự phù hợp với quy định của pháp luật và cam kết quốc tế liên quan.
- Tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam.
- Không chòng chéo về quy định kỹ thuật, yêu cầu quản lý hay vi phạm các quy định của QCVN tương ứng.
- Không tạo ra rào cản kỹ thuật không cần thiết đối với sản xuất kinh doanh và lưu thông sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ giữa các tỉnh, thành phố.
- Tuân thủ các yêu cầu nghiệp vụ, trình tự, thủ tục xây dựng QCDP.
- Các quy định khác trong QCDP.

4.4. Thông báo bằng văn bản ý kiến về việc ban hành QCDP.

5. Ban hành QCDP

5.1. Trường hợp bộ, cơ quan ngang bộ có ý kiến đồng ý với việc ban hành QCDP, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành QCDP.

5.2. Trường hợp bộ, cơ quan ngang bộ có ý kiến không đồng ý với việc ban hành QCDP, ban soạn thảo tổ chức nghiên cứu, xem xét các ý kiến không nhất trí để xử lý, chỉnh lý dự thảo, lập lại hồ sơ dự thảo QCDP và gửi lấy ý kiến lại của bộ, cơ quan ngang bộ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành QCDP sau khi có ý kiến đồng ý của bộ, cơ quan ngang bộ được phân công quản lý lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí xây dựng Quy chuẩn áp dụng trên địa bàn tỉnh Bình Phước được thực hiện theo Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 và Quyết định số 815/QĐ-BTC ngày 03/6/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật (Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện được trình bày tại phụ lục III đính kèm).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Ban soạn thảo và Quy chế hoạt động của Ban soạn thảo xây dựng Quy chuẩn (thành phần cụ thể giao Sở Y tế chủ trì, thống nhất với các đơn vị liên quan, đảm bảo theo đúng hướng dẫn của Bộ Y tế);

- Lập dự án chi tiết xây dựng “Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Phước”, xin ý kiến các Sở, ngành liên quan và trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt;

- Phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan thu thập, hồi cứu số liệu về chất lượng nước các nguồn nước (kết quả xét nghiệm các nguồn nước) sử dụng cung cấp sinh hoạt trên địa bàn tỉnh trong 3 năm (từ 2017 – 2019);

- Tổng hợp báo cáo về các chỉ tiêu xét nghiệm để đánh giá chất lượng các nguồn nước trên địa bàn tỉnh và các chỉ tiêu thu thập liên quan trong 3 năm (từ 2017 – 2019);

- Kiểm tra và lấy mẫu nước xét nghiệm để đánh giá chất lượng các loại nguồn nước theo từng khu vực trên địa bàn tỉnh để có số liệu tổng quát về thực trạng chất lượng nước sinh hoạt;

- Tổ chức các buổi Hội thảo xin ý kiến các Sở, ngành, đơn vị, chuyên gia lĩnh vực liên quan về “Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Phước”;

- Trình UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo;

- Phối hợp tổ soạn thảo chỉnh sửa các ý kiến góp ý của Bộ Y tế, Bộ KH-CN. Hoàn thiện “Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Phước” trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

- Làm đầu mối theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch này; chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương liên quan xây dựng Quy chuẩn theo đúng nội dung Kế hoạch đề ra.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

- Phối hợp với Sở Y tế trong quá trình xây dựng Quy chuẩn.

- Tham gia nghiên cứu, đóng góp ý kiến và đề xuất các nội dung có liên quan đến dự thảo Quy chuẩn.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Cung cấp, tổng hợp số liệu về quan trắc chất lượng môi trường nước lưu vực sông và nước ngầm trên địa bàn tỉnh trong 3 năm (từ 2017-2019). Phối hợp với Sở Y tế thực hiện các nội dung Kế hoạch theo chức năng, nhiệm vụ của ngành; hỗ trợ Sở Y tế thực hiện soạn thảo Quy chuẩn địa phương theo đúng quy định.

- Tham gia xây dựng Quy chuẩn.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cung cấp và tổng hợp thông tin số liệu về chất lượng nước thành phẩm và chất lượng nước bề mặt và nước dưới đất được các đơn vị cấp nước khai thác thuộc quản lý của Sở NN&PTNT trong 3 năm (từ 2017 – 2019), gửi cho Sở Y tế;

- Cung cấp thông tin về loại hình sản xuất nông nghiệp (chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng lúa/cây lương thực...), hình thức sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,... trên địa bàn, đặc biệt tập trung ở những khu vực hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khai thác nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong 3 năm (từ 2017 – 2019);

- Cung cấp thông tin về các loại hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón, thuốc trừ sâu (gồm cả thành phần) được phép sử dụng trên địa bàn tỉnh.

- Tham gia xây dựng Quy chuẩn.

5. Sở Xây dựng

- Cung cấp thông tin về các đơn vị cấp nước thuộc quản lý của Sở Xây dựng và tổng hợp số liệu về chất lượng nước nguồn khai thác và chất lượng nước thành phẩm theo thời gian của các đơn vị đó trong 3 năm (từ 2017 – 2019), gửi cho Sở Y tế.

- Tham gia xây dựng Quy chuẩn.

6. Sở Tài chính

- Tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện việc xây dựng, ban hành Quy chuẩn theo quy định hiện hành.

- Thẩm định và quyết toán kinh phí đúng quy định.

7. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với Sở Y tế trong quá trình khảo sát, điều tra, đánh giá, thu thập số liệu và góp ý cho bản “Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Phước”.

8. Sở Tư pháp

Tổ chức thẩm định dự thảo Quy chuẩn đảm bảo chất lượng, nội dung, hình thức dự thảo trước khi trình UBND tỉnh xem xét, ban hành.

9. Sở Công thương

Phối hợp tham gia xây dựng Quy chuẩn.

10. Các đơn vị cấp nước

Cung cấp số liệu, tài liệu có liên quan đến chất lượng nước nguồn và nước thành phẩm cho Ban soạn thảo khi có yêu cầu; tham gia đóng góp ý kiến soạn thảo Quy chuẩn.

11. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

Là đơn vị đầu mối tham mưu Sở Y tế các nội dung trong quá trình xây dựng, hoàn thiện Quy chuẩn trình lãnh đạo ban hành.

12. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Chỉ đạo các đơn vị liên quan: Phòng Nông nghiệp, Trung tâm Y tế điều tra, đánh giá tổng hợp số liệu kết quả xét nghiệm mẫu nước của các công trình cấp nước tập trung và của hộ gia đình trên địa bàn trong 3 năm (từ 2017 – 2019) và gửi báo cáo về cho Sở Y tế để tổng hợp;

- Góp ý kiến lên cơ quan chủ trì soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương để hoàn thiện việc ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Phước”.

- Phối hợp với Sở Y tế tổ chức thực hiện các nội dung của Kế hoạch theo thẩm quyền; triển khai kế hoạch lồng ghép với các hoạt động vệ sinh môi trường, sử dụng nước sạch theo quy chuẩn của Bộ Y tế.

- Lồng ghép các nội dung truyền thông về vệ sinh môi trường, sử dụng nước sạch vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương.

Trên đây là Kế hoạch xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Phước. UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, các đơn vị, địa phương nghiêm túc triển

khai thực hiện. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, phản ánh về Sở Y tế để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: Y tế, KH&CN;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP; các Phòng: KGVX, KT, TH;
- Lưu VT, P.KGVX.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phụ lục 1

NỘI DUNG KẾ HOẠCH XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

TT	Lĩnh vực, đối tượng QCDP	Tên quy QCDP	Cơ quan, tổ chức biên soạn QCDP	Thời gian thực hiện		Kinh phí dự kiến (đồng)			Cơ quan, tổ chức đề nghị
				Bắt đầu	Kết thúc	Tổng số	NSNN	Nguồn khác	
1	- Lĩnh vực: Y tế. - Đối tượng: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Phước	Sở Y tế	10/2020	4/2021	1.070.845.000	1.070.845.000		Sở Y tế

PHỤ LỤC II

DỰ ÁN XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tên gọi quy chuẩn kỹ thuật: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP) về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

2. Phạm vi và đối tượng áp dụng của quy chuẩn kỹ thuật địa phương:

+ **Phạm vi điều chỉnh:** Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ **Đối tượng áp dụng:**

Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, buôn bán, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước); các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và các tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị:

- Tên cơ quan: Sở Y tế tỉnh Bình Phước

- Địa chỉ: QL14, Phường Tiến Thành, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 02713. 889 096

Email: vp.syt@binhphuoc.gov.vn

- Tên cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

4. Tình hình quản lý đối tượng QCĐP hoặc đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại địa phương:

- Đối tượng quy chuẩn kỹ thuật là:

+ Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương

- Tên Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý đối tượng trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật dự kiến ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương: Bộ Y tế

- Tình hình quản lý cụ thể đối tượng quy chuẩn kỹ thuật:

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 39 cơ sở cấp nước tập trung (Trong đó: 09 cơ sở có công suất thiết kế $1000m^3/ng.đ$ trở lên) và 30 Trạm cấp nước nông thôn có công suất thiết kế $< 1000m^3/ng.đ$. Cung cấp nước ăn uống, sinh hoạt cho 36.799/239.446 hộ dân trên địa bàn tỉnh đang hoạt động phân bố trên hầu hết huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, chủ yếu khai thác nguồn nước ngầm và nước bề mặt. Từ trước đến nay việc quản lý, kiểm tra, giám sát chất lượng nước của các cơ sở cấp nước này tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống (QCVN 01:2009/BYT) theo Thông tư số 04/2009/TT - BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt (QCVN 02:2009/BYT) theo Thông tư số 05/2009/TT - BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế, tùy theo qui mô cung cấp của các đơn vị cấp nước. Hiện nay Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 41/2018/TT - BYT, ngày 14/12/2018 về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt Quy định chất lượng nước ăn uống sinh hoạt, trong đó quy định UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01/7/2021. Do đó, việc xây dựng và ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của tỉnh là rất cần thiết và phải thực hiện ngay.

5. Lý do và mục đích xây dựng QCĐP:

- Quy chuẩn kỹ thuật nhằm đáp ứng những mục tiêu quản lý sau đây:

- + Đảm bảo an toàn
- + Đảm bảo vệ sinh, sức khỏe
- + Bảo vệ môi trường
- + Bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia
- + Bảo vệ động, thực vật
- + Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

- QCĐP dùng để chứng nhận hoặc công bố hợp quy

- Căn cứ về nội dung quản lý nhà nước có liên quan: Thông tư số 41/2018/TT - BYT, ngày 14/12/2018 về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt Quy định chất lượng nước ăn uống sinh hoạt.

- Hiện nay Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 41/2018/TT - BYT, ngày 14/12/2018 về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1 và quy định kiểm tra giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. Qui định chất lượng nước ăn uống sinh hoạt, trong đó qui định UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01/7/2021.

- Để việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương đúng tiến độ, UBND tỉnh Bình Phước chỉ đạo Sở Y tế phối hợp Sở Khoa học và công nghệ và các Sở, ngành liên quan, lập Dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương trình phê duyệt. Sở Y tế giao Trung

tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Phước tổng hợp báo cáo thống kê kết quả xét nghiệm chất lượng nước sạch của các đơn vị liên quan. Kết quả cụ thể như sau:

Theo kết quả phân tích mẫu nước của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Phước (Hợp đồng xét nghiệm mẫu nước cho các nhà máy nước và trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh) xét nghiệm 14 chỉ tiêu (pH, độ đục, màu sắc, mùi vị, clo dư, clorua, Nitrit, Nitrat, sắt tổng, độ cứng, sulfat, chất hữu cơ, coliform, E.coli) trong đó có 6 chỉ tiêu thường xuyên không đạt tiêu chuẩn quy định bao gồm: **pH, Độ đục, E.coli, Coliform, Clo dư, màu sắc**. (Báo cáo thống kê kết quả đính kèm). Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2016-2018 (báo cáo của Chi cục Thủy lợi & PCLB tỉnh Bình Phước), các chỉ tiêu thường xuyên không đạt bao gồm: **pH, độ đục, pecmanganat, vi sinh, sắt**. Những chỉ tiêu này sẽ được đề xuất đưa vào quy chuẩn kỹ thuật địa phương của tỉnh Bình Phước. Còn các chỉ tiêu còn lại theo QCVN 01-1 sẽ được lựa chọn dựa trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát của Dự Án sau khi được phê duyệt.

- Đến nay, hầu hết các nhà máy nước, trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh chưa xét nghiệm tất cả các chỉ tiêu theo quy định của QCVN 01-1 (trừ CNCN Chơn Thành thuộc công ty CP Nước – MT Bình Dương). Vì thế, để ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương được chính xác, cần tiến hành khảo sát đánh giá chất lượng nguồn nước từ nguồn nước nguyên liệu (nước mặt, nước ngầm) theo từng vùng, khu vực trên địa bàn, đồng thời xét nghiệm tất cả các chỉ tiêu nước sạch của các nhà máy nước theo QCVN 01-1, sau đó sẽ tiến hành rà soát lựa chọn những chỉ tiêu đặc trưng vượt tiêu chuẩn cho phép đưa vào quy chuẩn kỹ thuật địa phương phù hợp điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng, địa chất, đặc thù của vùng đất Bình Phước. Vì vậy, việc ban hành QCĐP là rất cần thiết trong công tác kiểm tra giám sát chất lượng nước sạch, đảm bảo cung cấp nguồn nước chất lượng, an toàn sức khỏe cho người dân sử dụng và giảm chi phí xét nghiệm.

6. Loại quy chuẩn kỹ thuật:

- + Quy chuẩn kỹ thuật chung
- + Quy chuẩn kỹ thuật an toàn
- + Quy chuẩn kỹ thuật môi trường

7. Những vấn đề sẽ quy định trong quy chuẩn kỹ thuật địa phương:

- Những vấn đề sẽ quy định (hoặc sửa đổi, bổ sung):

- + Yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong sản xuất, khai thác, chế biến sản phẩm, hàng hóa đặc thù
- + Yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì sản phẩm, hàng hóa đặc thù
- + An toàn trong dịch vụ môi trường
- + An toàn, vệ sinh trong các lĩnh vực khác thuộc lĩnh vực được phân công (Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt)

- Bộ cục, nội dung các phần chính của quy chuẩn kỹ thuật dự kiến:

- **Chương I:** Quy định chung, gồm 3 điều

+ Điều 1: Phạm vi điều chỉnh

+ Điều 2: Đối tượng áp dụng

+ Điều 3: Giải thích từ ngữ

- **Chương II:** Quy định về kỹ thuật, gồm 4 điều

+ Điều 4: Danh mục các thông số chất lượng nước và ngưỡng giới hạn cho phép

+ Điều 5: Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

+ Điều 6: Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

+ Điều 7: Phương pháp lấy mẫu và phương pháp thử

- **Chương III:** Quy định về quản lý

+ Điều 8: Công bố hợp quy

- **Chương IV:** Tổ chức thực hiện, gồm 2 điều

+ Điều 9: Trách nhiệm tổ chức thực hiện

+ Điều 10: Quy định chuyển tiếp

- Nhu cầu khảo nghiệm quy chuẩn kỹ thuật trong thực tế: Có

Khảo sát, đánh giá chất lượng nước làm cơ sở cho việc lựa chọn các chỉ tiêu chất lượng nước để xây dựng Quy chuẩn

+ Phương pháp chọn mẫu

* Dựa vào nguồn nước

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 2 loại nguồn nước chủ yếu được khai thác là: nước dưới đất (nước ngầm) và nước mặt.

○ Nước mặt: Hầu hết các nhà máy các công suất trên 1.000 m³/ngày đêm sử dụng nguồn nước mặt từ các hồ chứa trên địa bàn tỉnh.

○ Nước ngầm: Gồm có nước ngầm tầng sâu (giếng khoan) và nước ngầm tầng nông (giếng đào).

* Dựa vào công suất nhà máy

○ Đối với các trạm cấp nước có công suất ≥ 1.000 m³/ngày đêm thì chọn 100% số mẫu và lấy mẫu nước nguồn và nước thành phẩm. Tiến hành đánh giá công tác giám sát chất lượng, việc áp dụng công nghệ xử lý phù hợp, công tác vận hành thiết bị xử lý nước của các trạm cấp nước.

○ Đối với các trạm cấp nước có công suất < 1.000 m³/ngày đêm thì chọn một số mẫu chủ đích là các trạm có số hộ dân sử dụng nhiều nhất ở các xã đại diện; lấy mẫu nước nguồn và nước thành phẩm. Tiến hành đánh giá công tác giám sát chất lượng, việc áp dụng công nghệ xử lý phù hợp, công tác vận hành thiết bị xử lý nước của các trạm cấp nước.

* Để đảm bảo địa bàn nghiên cứu mang tính đại diện, nguồn nước đa dạng, vùng phân bố trải đều trên địa bàn tỉnh, các cơ sở sau đây sẽ được lựa chọn lấy mẫu:

TT	Địa bàn	Tên nhà máy nước/trạm cấp nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Ghi chú
1	Thành phố Đồng Xoài	Nhà máy nước Đồng Xoài	20.000	
2	Thị xã Phước Long	Nhà máy nước Phước Long	6.400	
3	Thị xã Bình Long	Nhà máy nước Bình Long	4.200	
4	Huyện Chơn Thành	Xí nghiệp cấp nước Chơn Thành	30.000	
		Nhà máy nước Khu công nghiệp Minh Hưng III	2.960	Nước ngầm
5	Huyện Đồng Phú	Nhà máy nước Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	2.500	
		Trạm cấp nước xã Tân Lập	800	
6	Huyện Phú Riềng	Nhà máy nước Công ty Cao su Phú Riềng	3.000	
7	Huyện Lộc Ninh	Trạm cấp nước Hồ Rừng Cẩm	2.000	
8	Huyện Bù Đăng	Trạm cấp nước thị trấn Đức Phong	2.000	
9	Huyện Hớn Quản	Trạm cấp nước sinh hoạt tập trung	600	
		Trạm cấp nước xã Minh Đức	480	Nước ngầm
10	Huyện Bù Gia Mập	Trạm cấp nước Bù Dên	200	
11	Huyện Bù Đốp	Trạm cấp nước xã Tân Thành	360	Nước ngầm
		Trạm cấp nước Thanh Bình	600	

○ Số mẫu nước thành phẩm lấy xét nghiệm của các trạm ≥ 1.000 m³/ngày đêm: 09 mẫu/đợt x 02 đợt = 18 mẫu.

○ Số mẫu nước thành phẩm lấy xét nghiệm của các trạm < 1.000 m³/ngày đêm: 06 mẫu/đợt x 02 đợt = 12 mẫu.

○ Số mẫu nước nguồn lấy xét nghiệm của các trạm $\geq 1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: 09 mẫu/đợt x 02 đợt = 18 mẫu.

○ Số mẫu nước nguồn lấy xét nghiệm của các trạm $< 1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: 06 mẫu/đợt x 02 đợt = 12 mẫu.

Tổng số mẫu nước lấy làm xét nghiệm: 60 mẫu.

+ Phương pháp thực hiện

○ Xét nghiệm các mẫu nước nguồn, nước thành phẩm theo 99 chỉ tiêu của QCVN 01-1:2018/BYT. Lý do lựa chọn xét nghiệm 99 chỉ tiêu là vì từ trước tới nay chưa có cơ sở cung cấp nước nào thực hiện theo QCVN 01-1. Kết quả xét nghiệm mẫu nước là cơ sở khoa học để loại trừ và lựa chọn những chỉ tiêu thường xuyên xuất hiện nhất đưa vào Quy chuẩn.

○ Xem xét công tác nội kiểm, ngoại kiểm và quy trình vận hành hệ thống xử lý nước để xác định các yếu tố có thể ảnh hưởng đến chất lượng nước. Tổng hợp, đánh giá sự phù hợp và khả năng vận hành, xử lý các công nghệ xử lý nước được các nhà máy nước, trạm cấp nước sử dụng trên địa bàn tỉnh.

○ Đối với nước thành phẩm: Xây dựng đường chuẩn, tính toán trung bình và độ lệch chuẩn của 99 chỉ tiêu mức A, B theo QCVN 01-1:2018/BYT. So sánh với ngưỡng giới hạn cho phép của 99 chỉ tiêu mức B trong QCVN 01-1:2018/BYT xem có sự khác biệt nào có ý nghĩa thống kê.

8. Phương thức thực hiện và tài liệu làm căn cứ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương

+ Xây dựng QCĐP trên cơ sở tiêu chuẩn

+ Xây dựng QCĐP trên cơ sở tham khảo tài liệu, dữ liệu khác

+ Xây dựng QCĐP kết hợp tiêu chuẩn và tham khảo các tài liệu, dữ liệu.

- Tài liệu chính làm căn cứ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật:

+ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006;

+ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

+ Nghị định số 167/2009/NĐ-CP ngày 03/8/2009 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn và Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

+ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

+ Thông tư số 26/2019/TT-BKHHCN ngày 25/12/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

+ Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 về việc Quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập;

+ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

+ Thông tư số 145/2009/TTLT-BTC-BKHCN ngày 17/7/2009 của liên bộ Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật;

+ Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;

+ Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

+ Công văn số 518/UBND-KGVX ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc triển khai thực hiện Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế;

9. Kiến nghị ban soạn thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Cơ quan, tổ chức biên soạn QCĐP: Sở Y tế Bình Phước.

- Ban soạn thảo QCĐP:

+ Sở Y tế

+ Sở Khoa học và Công nghệ

+ Sở Tài chính

+ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Sở Tài nguyên và Môi trường

+ Sở Xây dựng

+ Sở Công thương

+ Sở Tư pháp

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư

+ Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

+ Công ty Cổ phần cấp thoát nước Bình Phước: 01 đại diện

+ Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương: 01 đại diện

+ Mối tiến sỹ Lê Thái Hà – Trưởng khoa xét nghiệm và phân tích, trường khoa Vệ sinh sức khỏe môi trường, Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường: Cố vấn

10. Cơ quan phối hợp xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Dự kiến cơ quan, tổ chức phối hợp xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật: Sở khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Sở Tư pháp và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Phước;

- Dự kiến cơ quan quản lý có liên quan bắt buộc phải lấy ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật: Viện Y tế công cộng TP.HCM - Bộ Y tế.

- Dự kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần lấy ý kiến về dự thảo QCĐP: Sở khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước, Viện Y tế công cộng thành phố Hồ Chí Minh, các tổ chức hoạt động lĩnh vực nước sạch trên địa bàn tỉnh.

11. Dự kiến tiến độ thực hiện

TT	Nội dung công việc	Thời gian	
		Bắt đầu	Kết thúc
1.	Chuẩn bị biên soạn dự thảo QCĐP	10/2020	11/2020
2.	Biên soạn dự thảo QCĐP - Lấy ý kiến chuyên gia - Khảo nghiệm dự thảo (nếu có) - Hoàn chỉnh dự thảo và lập hồ sơ dự thảo QCĐP	12/2020	02/2021
3.	Tổ chức thông báo và lấy ý kiến rộng rãi	02-03/2021	
4.	Tổ chức Hội nghị chuyên đề		
5.	Hoàn chỉnh, lập hồ sơ dự thảo QCĐP trình duyệt		
6.	Thẩm định hồ sơ dự thảo QCĐP trình duyệt	04-05/2021	
7.	Ban hành QCĐP	05/2021	

12. Dự toán kinh phí thực hiện

12.1. Tổng kinh phí dự kiến: 1.070.845.000 đồng

(Bằng chữ: Một tỷ không trăm bảy mươi triệu tám trăm bốn mươi lăm ngàn đồng)

Trong đó: Ngân sách Nhà nước 100%

12.2. Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện: (phụ lục III kèm theo)

Bình Phước, ngày tháng năm 2020

GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC III
DỰ TRÙ KINH PHÍ XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH
SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Định mức (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Cơ sở pháp lý
I	Nội dung chi trực tiếp cho việc xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương				1,054,620,000	
1	Chi lập dự án xây dựng QCĐP trình cấp thẩm quyền phê duyệt	Dự án	1	700,000	700,000	Điểm a, khoản 1, điều 4, Thông tư liên tịch số 145/2009/TTLT BTC-BKHCN
2	Chi thuê mướn chuyên gia biên soạn dự thảo QCĐP cần khảo sát, khảo nghiệm (chi tiết số lượng thuê cán bộ, số tháng thực hiện, xác nhận cơ quan)	Dự án	1	30,000,000	30,000,000	Điểm b, khoản 1, điều 4 Thông tư liên tịch số 145/2009/TTLT BTC-BKHCN
3	Chi thuê đơn vị tư vấn (Đơn vị tư vấn thực hiện 03 tháng; chi tiết số lượng thuê cán bộ, số tháng thực hiện, xác nhận cơ quan)	Tháng	3	3,000,000	9,000,000	Điểm e, khoản 1, điều 4, Thông tư liên tịch số 145/2009/TTLT BTC-BKHCN

4	Xăng xe và phụ cấp công tác phí đi thực hiện nghiên cứu chuyên đề: điều tra, khảo sát, đánh giá,... phục vụ công tác xây dựng QCKTĐP: 3 người				16,000,000	NQ 53/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017
	Tiền công tác phí cho cán bộ đi khảo sát: 3 người x 1 ngày/huyện x 11 huyện, thị xã, thành phố	ngày	33	200,000	6,600,000	
	Tiền ngủ cho cán bộ đi điều tra, khảo sát: 3 người x 6 đêm	Đêm	18	300,000	5,400,000	
	Tiền xăng xe ô tô: 1000 km x 0,2 lít xăng/km	lít	200	20,000	4,000,000	
5	Lấy mẫu nước xét nghiệm				887,520,000	<i>Báo giá của Viện YTCC TP HCM</i>
	Chi phí xét nghiệm, phân tích nước thành phẩm (9 nhà máy công suất trên 1000m ³ /ngày đêm + 6 trạm cấp nước ngẫu nhiên) x 02 đợt (Phân tích 99 chỉ tiêu theo QCVN 01-1)	Mẫu	30	18,896,000	566,880,000	
	Chi xét nghiệm, phân tích nước thô (nước mặt), phân tích 36 chỉ tiêu (12 nguồn nước x 02 đợt) theo QCVN 08 -MT: 2015/BTNMT	Mẫu	24	11,089,000	266,136,000	
	Chi xét nghiệm, phân tích nước thô (nước ngầm), phân tích 32 chỉ tiêu (03 nguồn nước x 02 đợt) theo QCVN 09-MT: 2015/BTNMT	Mẫu	6	9,084,000	54,504,000	
6	Chi thuê Viện YTCC lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu				70,000,000	<i>Báo giá của Viện YTCC TP HCM</i>
	Thuê phương tiện đi lấy mẫu: 15.000.000 đ/đợt x 02 đợt	Đợt	2	15,000,000	30,000,000	

	Chi thuê nhân công lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu: 02 đợt x 20.000.000 đ/đợt	Đợt	2	20,000,000	40,000,000	
7	Cán bộ thuộc ban soạn thảo tham gia giám sát và hướng dẫn lấy mẫu:				26,000,000	
	Chi công tác phí + chi phí khảo sát, lấy mẫu nước tại 15 nhà máy nước/trạm cấp nước 5.000.000 đ/đợt x 02 đợt	Đợt	2	5,000,000	10,000,000	NQ 53/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017
	Thuê phương tiện đi lấy mẫu: 8.000.000 đ/đợt x 02 đợt	Đợt	2	8,000,000	16,000,000	NQ 53/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017
8	Tổ chức hội thảo chuyên đề lấy ý kiến đóng góp của các Sở, ban, ngành cho dự thảo Quy chuẩn: 2 cuộc				7,600,000	
	- <i>Bảng hiệu</i>	cuộc	2	500,000	1,000,000	
	- <i>Thù lao chủ trì cuộc họp</i>	buổi	2	150,000	300,000	Điểm đ, khoản 1, điều 4, Thông tư liên tịch số 145/2009/TTLT BTC-BKHCHN
	- <i>Hỗ trợ đại biểu tham dự họp: (30 người/cuộc x 2 cuộc)</i>	người	60	70,000	4,200,000	Điểm đ, khoản 1, điều 4, Thông tư liên tịch số 145/2009/TTLT BTC-BKHCHN
	- <i>Giải khát giữa giờ (30 người/cuộc x 2 cuộc)</i>	người/	60	15,000	900,000	NQ 53/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017
	- <i>Tài liệu cho đại biểu dự họp (30 người x 2 cuộc)</i>	người	60	20,000	1,200,000	
9	Chi soạn thảo các báo cáo phục vụ công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản QCKT				4,800,000	

	- Chi lập báo cáo tổng hợp và tiếp thu ý kiến đóng góp của các đối tượng chịu tác động của QCKT (5 lần)	báo cáo	5	250,000	1,250,000	Điểm a, khoản 3, điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC
	- Chi báo cáo nhận xét, đánh giá của người phản biện, ủy viên hội đồng thẩm định	báo cáo	5	350,000	1,750,000	Điểm b, khoản 3, điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC
	- Chi chỉnh lý hoàn thiện báo cáo tổng hợp quá trình xây dựng dự án QCKTĐP	lần	5	200,000	1,000,000	khoản 5, điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC
	- Chi chỉnh lý hoàn thiện báo cáo thuyết minh dự án QCKTĐP	lần	2	200,000	400,000	khoản 5, điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC
	- Chi chỉnh lý hoàn thiện nội dung dự thảo QCKTĐP	lần	2	200,000	400,000	khoản 5, điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC
10	Chi văn phòng phẩm, in ấn, photo tài liệu phục vụ dự án QCKTĐP (30 người/cuộc x 5 cuộc)	QC	150	20,000	3,000,000	NQ 53/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017
II	Hoạt động phục vụ công tác quản lý Quy chuẩn kỹ thuật địa phương				16,225,000	
1	Chi họp thông qua đề cương, Hội nghị lấy ý kiến có liên quan (2 cuộc)				5,300,000	
	- Chủ trì cuộc họp	cuộc	2	150,000	300,000	Điểm d, khoản 1, điều 4 Thông tư liên tịch số 145/2009/TTLT BTC-BKHCHN
	- Các thành viên tham dự (25 người/ cuộc họp x 02 cuộc)	người	50	100,000	5,000,000	Điểm d, khoản 1, điều 4 Thông tư liên tịch số 145/2009/TTLT BTC-BKHCHN

2	Chi họp hội đồng thẩm định nội dung, dự toán kinh phí dự án xây dựng QCĐP (1 cuộc)	-			2,650,000	
	<i>Chủ trì cuộc họp</i>	người	1	150,000	150,000	Điểm d, khoản 1, điều 4 Thông tư liên tịch số 145/2009/TTLT BTC-BKHCN
	<i>Chi các thành viên tham dự</i>	người	25	100,000	2,500,000	Điểm d, khoản 1, điều 4 Thông tư liên tịch số 145/2009/TTLT BTC-BKHCN
3	Chi nhận xét đánh giá phản biện hoặc thẩm định của thành viên hội đồng (02 báo cáo phản biện)	báo cáo	2	500,000	1,000,000	Điểm c, khoản 1, điều 4 Thông tư liên tịch số 145/2009/TTLT BTC-BKHCN
4	Văn phòng phẩm, chi phí in ấn, photo tài liệu liên quan đến việc thực hiện công tác quản lý của cơ quan có thẩm quyền quản lý hoạt động xây dựng QCKTĐP	Dự án	1	3,000,000	3,000,000	Chi theo thực tế, Điểm e, khoản 9, Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC
5	Chi soạn thảo Quyết định trình UBND tỉnh ban hành QCKTĐP: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt				1,450,000	
5.1	Chi soạn thảo Quyết định trình UBND tỉnh ban hành QCKTĐP: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	văn bản	1	950,000	950,000	Điểm e, khoản 1, điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC

5.2	Chi thẩm định hồ sơ soạn thảo Quyết định trình UBND tỉnh ban hành QCKTĐP: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	văn bản	1	500,000	500,000	Điểm b, khoản 4, điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC
6	Nước uống các cuộc họp ban soạn thảo	người	55	15,000	825,000	
7	Chi in ấn tài liệu QCKTĐP sau khi ban hành để phục vụ công tác cấp phát tuyên truyền	bộ	200	10,000	2,000,000	Chi theo thực tế, Điểm e, khoản 9, Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC
Tổng cộng(cộng I+II)					1,070,845,000	
<i>Bằng chữ: Một tỷ không trăm bảy mươi trieeuh tám trăm bốn mươi lăm ngàn đồng</i>						

